

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh quy mô, vị trí công trình, dự án trong Quy hoạch  
sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số  
điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP  
ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi  
tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai; Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung  
một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế  
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng  
Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn  
đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh  
Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông  
Pắc; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về  
việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong  
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết  
định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê  
duyet điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật*

liệu xây dựng, làm đồ gồm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 3422/QĐ-BNN-XD ngày 14/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-BQL ngày 20/11/2023 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8 về phê duyệt Ranh giải phóng mặt bằng Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 24/6/2024 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 25/6/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy mô, vị trí công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 và Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024, như sau:

**1.** Điều chỉnh vị trí, ranh giới công trình, dự án: Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2:

- Quy mô, địa điểm: Diện tích 53ha (không thay đổi quy mô diện tích đất của dự án so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt) tại các xã: Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn thuộc huyện Krông Pắc. Vị trí, ranh giới được xác định theo Sơ đồ trích lục số 01 và số 04 kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

- Lý do điều chỉnh: Cập nhật hệ thống kênh tưới dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2 được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3422/QĐ-BNN-XD ngày 14/8/2023.

**2.** Điều chỉnh, bổ sung diện tích, cơ cấu các loại đất thuộc địa giới hành chính cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, cụ thể:

*a) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi:*

- Điều chỉnh giảm 1,71 ha chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi của xã Vụ Bồn;
- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,43 ha chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi của xã Ea Uy;
- Điều chỉnh, bổ sung tăng 1,28 ha chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi của xã Ea Kly;

*b) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa:*

- Điều chỉnh giảm 0,88 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa của xã Ea Uy;
- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,54 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,34 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa của xã Vụ Bản.

*c) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác:*

- Điều chỉnh giảm 0,02 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,01 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác của xã Ea Uy;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,01 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác của xã Vụ Bản.

*d) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm:*

- Điều chỉnh giảm 0,02 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,02 ha chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm của xã Vụ Bản.

*đ) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác:*

- Điều chỉnh giảm 0,01 ha chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,01 ha chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác của xã Ea Uy;

*e) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*

- Điều chỉnh giảm 0,02 ha chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,02 ha chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của xã Vụ Bản.

*g) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông:*

- Điều chỉnh giảm 0,27 ha chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,07 ha chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông của xã Ea Uy;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,20 ha chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông của xã Vụ Bản.

*h) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn:*

- Điều chỉnh giảm 1,47 ha chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn của xã Ea Kly;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 0,37 ha chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn của xã Ea Uy;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng 1,10 ha chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn của xã Vụ Bản.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Sơ đồ trích lục số 02, Sơ đồ trích lục số 02.1 và Sơ đồ trích lục số 03 kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh, cân đối chỉ tiêu các loại đất do điều chỉnh vị trí hệ thống kênh tưới dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2 được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3422/QĐ-BNN-XD ngày 14/8/2023.

**Điều 2.** Các nội dung còn lại không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 và Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Krông Pắc:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về ranh giới, vị trí, diện tích các loại đất đề nghị điều chỉnh vị trí, ranh giới công trình, dự án nêu trên không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc đã được phê duyệt; đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan.

- Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích các loại đất điều chỉnh vào hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc; tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức lập, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Krông Pắc theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (*nếu có*) theo đúng quy định pháp luật và theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định nội dung đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh quy mô, vị trí công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 25/6/2024.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Nông

ngiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Chánh văn phòng UBND huyện Krông Pắc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT<sub>(đnh\_6b)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

**Phụ lục.**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số                   /QĐ-UBND ngày                   /7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chi tiêu                                                         | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|          |                                                                  |            |                  | TT Phước An                           | Xã Hòa Đông     | Xã Ea Yêng      | Xã Ea Kênh      | Xã Ea Yông      | Xã Ea Knuéc     | Xã Hòa An       | Xã Ea Phê       | Xã Krông Búk    | Xã Ea Kuăng     | Xã Ea Kly       | Xã Tân Tiến     | Xã Hòa Tiến     | Xã Ea Hiu       | Xã Ea Uy        | Xã Vự Bồn        |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (6)=(7)+...+(22) | (7)                                   | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)            | (18)            | (19)            | (20)            | (21)            | (22)             |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |            | <b>62.575,96</b> | <b>1.025,00</b>                       | <b>4.911,16</b> | <b>2.446,04</b> | <b>4.593,97</b> | <b>5.741,46</b> | <b>2.733,82</b> | <b>2.366,64</b> | <b>4.476,18</b> | <b>5.541,00</b> | <b>2.801,62</b> | <b>5.221,58</b> | <b>3.283,94</b> | <b>2.119,11</b> | <b>1.188,09</b> | <b>3.213,38</b> | <b>10.912,98</b> |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |            |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>47.867,36</b> | <b>455,92</b>                         | <b>3.430,44</b> | <b>1.792,81</b> | <b>3.769,59</b> | <b>4.612,78</b> | <b>2.253,36</b> | <b>1.904,13</b> | <b>3.227,11</b> | <b>2.954,10</b> | <b>2.389,55</b> | <b>4.221,12</b> | <b>2.673,87</b> | <b>1.591,80</b> | <b>999,47</b>   | <b>2.376,21</b> | <b>9.215,10</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 10.500,82        | 32,88                                 | 85,14           | 515,28          | 315,74          | 469,19          | 255,59          | 444,67          | 907,20          | 601,93          | 859,27          | 1.723,38        | 579,82          | 171,29          | 332,04          | 978,11          | 2.229,27         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 8.580,83         | 32,88                                 | 38,69           | 387,98          | 310,34          | 281,90          | 253,84          | 354,44          | 697,50          | 71,73           | 852,67          | 1.718,81        | 526,51          | 170,31          | 64,01           | 839,01          | 1.980,22         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3.394,83         | 1,05                                  | 2,42            | 248,64          | 63,42           | 48,36           | 7,87            | 45,61           | 217,42          | 872,52          | 139,74          | 194,23          | 84,39           | 28,76           | 14,10           | 289,70          | 1.136,60         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 28.324,35        | 420,31                                | 3.246,07        | 719,90          | 3.075,31        | 3.522,99        | 1.944,38        | 1.322,89        | 1.999,62        | 1.400,96        | 1.291,46        | 2.216,94        | 1.629,42        | 613,69          | 584,15          | 1.007,36        | 3.328,91         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 3.327,46         |                                       |                 | 240,49          | 228,20          | 414,09          |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 238,12          | 747,16          |                 |                 | 1.459,40         |
| -        | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN        |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 292,55           | 1,68                                  | 3,82            | 8,50            | 2,91            | 23,16           | 4,51            | 20,96           | 18,88           | 35,95           | 17,08           | 26,58           | 35,72           | 3,90            | 24,18           | 16,03           | 48,69            |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 2.027,35         |                                       | 93,00           | 60,00           | 84,00           | 135,00          | 41,00           | 70,00           | 84,00           | 42,73           | 82,00           | 59,99           | 106,40          | 27,00           | 45,00           | 85,01           | 1.012,22         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>14.609,20</b> | <b>568,78</b>                         | <b>1.473,72</b> | <b>646,68</b>   | <b>810,58</b>   | <b>1.118,51</b> | <b>473,40</b>   | <b>462,50</b>   | <b>1.246,20</b> | <b>2.586,91</b> | <b>409,47</b>   | <b>995,72</b>   | <b>610,07</b>   | <b>523,98</b>   | <b>188,62</b>   | <b>821,86</b>   | <b>1.672,22</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 441,81           | 7,46                                  | 45,20           | 34,00           | 57,16           | 21,80           | 7,04            |                 | 3,20            | 27,62           | 2,00            | 2,00            |                 | 193,83          | 2,00            | 16,00           | 22,50            |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 10,09            | 2,32                                  | 0,20            | 0,20            | 0,20            | 5,46            | 0,20            | 0,13            | 0,19            | 0,10            | 0,15            | 0,22            | 0,20            | 0,11            | 0,10            | 0,11            | 0,20             |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 75,00            |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 71,82           |                 |                 | 3,18            |                  |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 717,76           | 19,27                                 | 141,89          | 0,36            | 9,37            | 19,64           | 9,59            | 1,49            | 116,72          | 268,30          | 1,82            | 20,94           | 18,12           | 43,86           |                 | 45,09           | 1,32             |
| 2.5      | Đất cơ sở SX phi nông nghiệp                                     | SKC        | 235,05           | 3,32                                  | 19,85           | 8,33            | 17,73           | 5,71            | 12,75           | 0,10            | 0,96            | 13,00           | 7,00            | 8,68            | 25,67           | 2,43            |                 | 54,18           | 55,35            |
| 2.6      | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 75,38            |                                       | 6,50            | 10,86           | 8,01            |                 |                 |                 |                 | 17,87           |                 |                 |                 | 15,82           |                 | 6,20            | 10,12            |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 802,35           |                                       |                 | 250,11          | 39,14           | 12,31           |                 |                 | 27,48           | 63,85           |                 | 3,18            | 4,00            | 25,95           |                 | 186,20          | 190,15           |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 7.849,64         | 237,87                                | 692,07          | 229,35          | 484,71          | 774,66          | 242,58          | 237,00          | 817,69          | 1.483,49        | 205,74          | 693,49          | 296,23          | 145,35          | 105,27          | 282,44          | 921,70           |
|          | <i>Trọng đó:</i>                                                 |            |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 3.809,19         | 169,74                                | 518,40          | 99,93           | 242,57          | 356,42          | 174,78          | 157,81          | 252,30          | 361,91          | 130,90          | 354,39          | 164,21          | 105,51          | 65,74           | 179,40          | 475,19           |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL        | 3.192,11         | 6,18                                  | 81,01           | 112,05          | 186,48          | 301,53          | 31,46           | 45,01           | 513,98          | 1.050,89        | 50,17           | 299,57          | 73,48           | 13,35           | 14,61           | 66,64           | 345,68           |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | DVH        | 17,33            | 4,51                                  | 6,36            | 0,10            | 0,30            | 0,43            | 0,07            | 0,10            |                 | 3,25            | 1,01            | 0,41            | 0,03            |                 | 0,55            |                 | 0,20             |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | DYT        | 23,14            | 2,61                                  | 6,51            | 0,22            | 0,15            | 0,04            | 0,25            | 0,31            | 0,30            | 5,47            | 0,20            | 1,16            | 5,21            | 0,13            | 0,12            | 0,22            | 0,23             |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>                    | DGD        | 162,98           | 21,93                                 | 19,14           | 4,20            | 5,68            | 20,73           | 7,58            | 6,57            | 14,08           | 9,33            | 4,87            | 10,82           | 13,39           | 3,05            | 2,00            | 3,64            | 15,99            |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | DTT        | 106,13           | 7,70                                  | 19,45           | 2,63            | 2,76            | 4,02            | 3,82            | 5,56            | 3,77            | 7,58            | 3,33            | 7,70            | 8,11            | 1,29            | 4,72            | 12,53           | 11,15            |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | DNL        | 167,06           | 0,60                                  | 19,55           | 3,36            | 27,73           | 9,63            | 10,59           | 4,32            | 1,14            | 27,24           | 1,60            | 1,84            | 6,05            | 6,03            | 3,38            | 9,21            | 34,77            |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | DBV        | 1,03             | 0,09                                  | 0,06            | 0,04            | 0,02            | 0,03            | 0,13            | 0,04            | 0,08            | 0,07            | 0,08            | 0,02            | 0,01            | 0,02            | 0,03            | 0,09            | 0,22             |
| -        | <i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | DDT        | 5,69             |                                       |                 | 0,04            | 0,04            | 5,61            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 0,04            |                 |                 |                  |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | DRA        | 35,00            | 0,05                                  | 4,00            | 2,00            | 4,00            | 6,20            | 0,57            | 0,34            | 1,37            | 1,04            | 1,00            | 2,20            |                 | 2,00            | 5,80            | 0,74            | 3,69             |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | TON        | 29,53            | 4,57                                  |                 | 1,72            | 0,05            | 9,82            | 0,75            | 1,62            | 0,66            | 0,16            | 0,09            | 0,91            | 5,60            | 1,94            | 0,74            | 0,64            | 0,26             |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>            | NTD        | 268,41           | 7,39                                  | 16,99           | 2,50            | 13,57           | 59,73           | 12,20           | 14,92           | 29,14           | 15,60           | 11,91           | 13,44           | 10,40           | 11,72           | 6,88            | 8,62            | 33,37            |
| -        | <i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>                               | DXH        | 19,07            | 10,00                                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 9,07            |                 |                 |                 |                  |
| -        | <i>Đất chợ</i>                                                   | DCH        | 12,98            | 2,50                                  | 0,59            | 0,61            | 1,36            | 0,46            | 0,38            | 0,40            | 0,87            | 0,94            | 0,58            | 1,02            | 0,65            | 0,27            | 0,70            | 0,71            | 0,94             |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 36,26            | 1,23                                  | 7,89            | 0,41            | 1,60            | 1,91            | 1,85            | 1,01            | 4,21            | 2,02            | 0,89            | 4,06            | 1,89            | 1,32            | 0,34            | 0,84            | 4,78             |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 396,44           | 64,06                                 | 116,58          | 1,30            | 3,56            | 1,42            | 1,39            | 2,80            | 1,77            | 179,10          | 1,00            | 5,53            | 5,86            |                 | 0,75            | 5,64            | 5,68             |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 2.885,11         |                                       | 382,04          | 69,14           | 161,68          | 231,17          | 168,23          | 193,82          | 237,48          | 391,56          | 148,82          | 234,20          | 143,62          | 86,72           | 79,10           | 145,49          | 212,03           |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 184,24           | 184,24                                |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 17,82            | 8,98                                  | 0,74            | 0,83            | 0,91            | 1,40            | 0,86            | 0,56            | 0,51            | 0,27            | 0,52            | 0,30            | 0,58            | 0,30            | 0,14            | 0,54            | 0,37             |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                              | DTS        | 1,72             | 1,19                                  |                 |                 | 0,05            |                 | 0,15            |                 | 0,10            | 0,03            |                 |                 |                 |                 |                 | 0,10            | 0,10             |
| 2.15     | Đất tín ngưỡng                                                   | TIN        | 0,10             |                                       |                 |                 |                 |                 |                 | 0,10            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 535,34           |                                       | 9,01            | 46,15           | 8,74            | 22,06           | 12,71           | 16,39           | 34,81           | 28,04           | 33,61           | 23,13           | 15,77           | 7,99            | 0,92            | 69,77           | 206,23           |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 155,71           | 27,43                                 |                 |                 | 7,16            | 12,96           | 16,04           | 9,09            | 1,08            |                 | 7,92            |                 | 26,30           | 0,30            |                 | 6,08            | 41,34            |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 189,38           | 11,40                                 | 58,25           |                 | 7,72            |                 |                 |                 |                 | 111,66          |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 0,35             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>99,39</b>     | <b>0,30</b>                           | <b>7,00</b>     | <b>6,55</b>     | <b>13,80</b>    | <b>10,17</b>    | <b>7,07</b>     |                 | <b>2,87</b>     |                 | <b>2,59</b>     | <b>4,74</b>     |                 | <b>3,34</b>     |                 | <b>15,31</b>    | <b>25,66</b>     |